

**HỘI NÔNG DÂN VIỆT NAM
BCH HND TỈNH CÀ MAU**

*

Số 16-QĐ/HNDT

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Cà Mau, ngày 14 tháng 2 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
Về việc giao chỉ tiêu kế hoạch ủy thác cho vay năm 2020

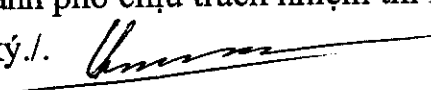
Căn cứ Điều lệ Hội Nông dân Việt Nam;

Căn cứ Nghị quyết phiên họp Ban đại diện Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh ngày 08/01/2020 và Kết luận phiên họp giao ban giữa Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh và các tổ chức hội, đoàn thể nhận ủy thác cấp tỉnh ngày 15/01/2020 về việc triển khai nhiệm vụ ủy thác năm 2020;

Theo đề nghị của Ban điều hành Quỹ hỗ trợ nông dân Hội Nông dân tỉnh Cà Mau,

BAN THƯỜNG VỤ HỘI NÔNG DÂN TỈNH CÀ MAU
QUYẾT ĐỊNH:

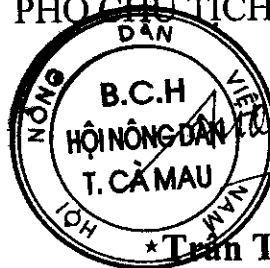
Điều 1. Giao chỉ tiêu kế hoạch ủy thác cho vay năm 2020 cho Hội Nông dân các huyện, thành phố. *(Có phụ lục kèm theo)*

Điều 2. Giao Ban điều hành Quỹ hỗ trợ nông dân Hội Nông dân tỉnh và Ban Thường vụ Hội Nông dân các huyện, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. 

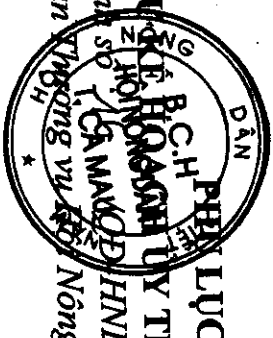
Nơi nhận:

- NHCSXH tỉnh;
- Như điều 2;
- Lưu VP.

**T/M BAN THƯỜNG VỤ
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC**



***Trần Thị Quyết**



GIẤO CHỈ TIÊU KIỂM TRA, GIÁM SÁT THEO VẤN BẢN 375/NHCS-KTNB
(Kèm theo Quyết định số 1/C&M&D/HNDT, ngày 14 tháng 02 năm 2020
của Ban Thường vụ Hội Nông dân tỉnh Cà Mau)

Đơn vị: hộ, %, Triệu đồng

CHỈ TIÊU TÍN DỤNG										KIỂM TRA, GIÁM SÁT THEO VẤN BẢN 375/NHCS-KTNB							
TT	TÊN TỔ CHỨC HỘI, ĐOÀN THỂ	Thu hồi nợ đến hạn trên 75%	Thu lãi trên 98%	Nợ quá hạn		Tiền gửi qua Tổ			Giảm tổ yếu kém đạt lệ dưới 5%	Cấp tỉnh			Cấp huyện		Cấp xã		
				Số giảm so đầu năm	Số kế hoạch cuối năm	Số hộ tăng thêm đạt 90%	Số tiền 10 ngàn đồng/hộ/ tháng	100% Hội cấp huyện		Tối thiểu 01 xã	Tối thiểu 01 Tổ TK&VV	100% Hội cấp xã	Tối thiểu 15% số Tổ TK&VV	100% số Tổ TK&VV	Tối thiểu 5 Hộ vay/Tổ	100% món vay giải ngân trong vòng 30 ngày	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	
1	Đầm Dơi	6,447	98%	437	1,021	509	361	-14	1	1	1	14	11	68	340	100%	
2	Thời Bình	10,937	98%	849	1,578	474	457	-30	1	1	1	12	12	79	395	100%	
3	U Minh	10,411	98%	500	1,166	0	508	-7	1	1	1	8	15	95	475	100%	
4	Trần Văn Thời	10,483	98%	791	1,847	0	644	-16	1	1	1	13	18	117	585	100%	
5	Cái Nước	8,577	98%	260	608	191	534	-5	1	1	1	11	15	100	500	100%	
6	Ngọc Hiển	7,324	98%	339	791	27	304	-10	1	1	1	7	7	45	225	100%	
7	Năm Căn	10,309	98%	277	646	0	399	-1	1	1	1	8	10	65	325	100%	
8	Phú Tân	9,970	98%	322	750	294	372	-11	1	1	1	9	11	69	345	100%	
9	Thành phố	9,243	98%	437	1,021	0	629	0	1	1	1	14	18	120	600	100%	